

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/DS-ST

Ngày 05 tháng 5 năm 2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG.**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thanh Thuận;

- Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Nguyễn Ngọc Trứ.

2 - Ông Đỗ Văn Bộ.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đoàn Thanh Hiệp – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa: Ông Ngô Đức Nghiêm - Kiểm sát viên

Trong ngày 05 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 20/2022/TLST-DS ngày 08/02/2022 Về việc “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2022/QĐXX -DS ngày 04/4/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 40/2022/QĐST-HPT ngày 18/4/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Bá H - Sinh năm 1958 (Có mặt)

Nơi cư trú: thôn Hoàng Giang, xã Hoàng L, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn X, sinh năm 1974 (Có mặt)

Nơi cư trú: thôn Thanh Lâm, xã Hoàng L, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị H- Sinh năm 1961 (Có đơn xin xét xử vắng mặt) đồng thời ủy quyền cho ông Nguyễn Bá H là chồng).

Nơi cư trú: thôn Hoàng Giang, xã Hoàng L, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Chị Hà Thị D- Sinh năm 1976 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn Thanh Lâm, xã Hoàng L, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 10/11/2021; bản tự khai ngày 11/02/2022; Biên bản tiếp cận công khai chứng cứ; biên bản hòa giải ngày 11/03/2022 và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Bá H trình bày:

Ông và vợ chồng anh Nguyễn Văn X là người cùng xã là chỗ quen biết. Năm 2016 vợ chồng ông X có tổ chức hội phường và có mời ông tham gia và ông có tham gia chơi 1 xuất do ông X làm trưởng phường. Ông thực hiện nghĩa vụ đóng tiền phường cho ông X đầy đủ. Tuy nhiên đến ngày lấy phường thì ông X trưởng phường không giao được tiền phường cho ông như cam kết, ông đã đến đòi gia đình ông X nhiều lần nhưng ông X không giao được tiền phường cho ông. Đến ngày

12/10/2020 giữa ông và ông X có thỏa thuận với nhau về việc chuyển số tiền 128.500.000 đồng ông X nợ tiền phường thành tiền ông X vay mượn tiền, hai bên nhất trí thống nhất và lập giấy biên nhận vay tiền do ông X là người viết, bên vay là ông Nguyễn Văn X đã ký vào bên vay. Giấy vay tiền ông X có cam kết sẽ trả cho ông một nửa số tiền trước tết và số tiền còn lại ông X cam kết đến tháng 6/2021 sẽ trả hết, đến thời hạn nhưng vợ chồng ông X không trả cho ông theo cam kết, ông đã đến đòi rất nhiều lần nhưng vợ chồng ông X cứ khất không trả cho ông được đồng nào. Nay ông yêu cầu vợ chồng ông X và bà D có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông số tiền còn nợ là 128.500.000 đồng gốc và số tiền lãi tạm tính đến ngày 11/3/2022 là 13.000.000 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông H có mặt vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nhưng có ý kiến thay đổi về việc tính lãi, ông đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn X và chị Hà Thị D phải trả nợ ông số tiền gốc là 128.500.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật, tính từ tháng 6/2021 đến ngày xét xử tính tròn là 10 tháng.

Bị đơn anh Nguyễn Văn X tại bản tự khai ngày 10/3/2022; Biên bản hòa giải ngày 11/3/2022 và tại phiên tòa anh Nguyễn Văn X trình bày đối với yêu cầu của nguyên đơn như sau:

Anh và ông Nguyễn Bá H có quan hệ quen biết, năm 2016 anh có đứng ra tổ chức hội phường do anh làm trưởng phường, anh có mời ông H tham gia chơi phường, ông H có tham gia chơi một xuất. Đến lượt ông H lấy phường số tiền là 128.500.000 đồng, do một số người chơi không đóng nên anh không giao được tiền phường cho ông H theo thỏa thuận. Nên giữa anh và ông H có thỏa thuận, thống nhất chuyển số tiền phường 128.500.000 đồng, thành khoản nợ do anh vay mượn của ông H, hai bên có làm giấy biên nhận vay tiền, đề ngày 12/10/2020. Trong giấy vay anh có cam kết anh sẽ trả cho ông H một nửa số tiền trước tết và số còn lại anh sẽ trả hết trong vòng 06 tháng. Tuy nhiên đến hạn do kinh tế khó khăn anh chưa trả được cho ông H theo thỏa thuận. Nay ông H khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh trả cho ông H số tiền 128.500.000 đồng gốc quan điểm của anh là đồng ý trả, nhưng xin được trả dần. Về số tiền lãi ông H yêu cầu tại phiên tòa anh không đồng ý.

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Hà Thị D: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã giao thông báo về việc thụ lý vụ án hợp lệ cho chị D, nh- ng chị D không có bản tự khai để thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, không đề nghị Tòa án ghi lời khai về việc vay số tiền trên. Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án theo quy định và đến ngày xét xử; chị D không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào nộp cho Tòa án đối với yêu cầu của người khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập. Tòa án đã tiến hành mở phiên họp tiếp cận, công khai tài liệu, chứng cứ và phiên hòa giải giữa các đương sự. Tòa án đã giao thông báo phiên họp, thông báo về phiên hòa giải vụ án; giấy triệu tập phiên họp và phiên hòa giải hợp lệ cho chị D. Nhưng, chị D đều vắng mặt.

Ng-ời có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H xác định là vợ của ông Nguyễn Bá H. Bà yêu cầu vợ chồng anh X và chị D phải trả cho gia đình bà số

tiền còn nợ là 128.500.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Do điều kiện công việc bà có đơn xin vắng mặt khi hòa giải và xét xử.

Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Do anh X và chị D không có mặt tại phiên tòa ngày 18/4/2022, nên phiên tòa phải hoãn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và được ấn định mở lại vào hồi 07 giờ 30 phút ngày 05/5/2022. Quyết định hoãn phiên tòa, giấy báo phiên tòa đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ cho anh X và chị D.

Tại phiên tòa ngày 05/5/2022 chị D vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến; về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng trong vụ án.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 463, Điều 466, Điều 468; Điều 288 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá H.

Buộc anh Nguyễn Văn X và chị Hà Thị D phải liên đới trả cho ông Nguyễn Bá H, bà Nguyễn Thị H tổng số tiền nợ tính đến ngày 05/5/2022 là 139.208.000 đồng (Một trăm ba mươi chín triệu hai trăm nghìn tám nghìn đồng). Trong đó (nợ gốc 128.500.000 đồng, tiền lãi 10.708.000 đồng).

2. Về án phí: anh Nguyễn Văn X và chị Hà Thị D phải liên đới chịu 6.960.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Đề nghị tuyên quyền kháng cáo đối với đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]- Về tố tụng: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Hà Thị D vắng mặt, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về việc hòa giải theo quy định tại Điều 205 Bộ luật tố tụng dân sự, để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Bị đơn anh Nguyễn Văn X có mặt và chị Hà Thị D đã được triệu tập và thông báo về phiên hòa giải hợp lệ, nhưng vắng mặt tại phiên hòa giải, giữa nguyên đơn và bị đơn không thống nhất được với nhau về thời hạn trả nợ và tiền lãi. Do vậy Tòa án không tiến hành hòa giải được là đã tuân thủ đúng theo quy định tại Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về phiên họp: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ tại phiên họp, bị đơn anh X không có ý kiến gì về tài liệu chứng cứ do nguyên

đơn cung cấp, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Hà Thị D đã được thông báo hợp lệ hai lần đều vắng mặt, Tòa án đã tuân thủ đúng quy định tại Khoản 3 Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Về nguồn gốc số tiền vay theo ý kiến trình bày của nguyên đơn và bị đơn thì số tiền trên thực chất là khoản tiền phưởng mà bị đơn anh X phải giao tiền phưởng cho nguyên đơn là ông H tham gia chơi phưởng. Tuy nhiên đến ngày giao phưởng anh X không bàn giao tiền phưởng cho ông H theo thỏa thuận, nên khoản tiền phưởng 128.500.000 đồng được các bên thống nhất chuyển thành khoản tiền vay giữa các đương sự, được thể hiện bằng giấy biên nhận vay tiền (Bút lục số 5a). Như vậy về quan hệ chơi phưởng, họ giữa nguyên đơn đơn ông H và anh X đã kết thúc kể từ khi các bên ký kết giấy biên nhận vay tiền. Việc vay tiền các bên đương sự có viết giấy biên nhận vay tiền, đã thể hiện sự giao kết hợp đồng, vì vậy giấy biên nhận vay tiền là một dạng thỏa thuận giao kết hợp đồng, cho nên tranh chấp giữa các bên đương sự là “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” (theo Điều 463- Bộ luật dân sự). Bị đơn cư trú ở địa bàn huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]- Về thời hiệu khởi kiện vụ án của nguyên đơn. Vụ án khởi kiện vẫn đảm bảo về thời hiệu khởi kiện, các đương sự không ai có ý kiến về thời hiệu.

[4]- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Hội đồng xét xử thấy nguyên đơn ông Nguyễn Bá H đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện đầy đủ và có căn cứ. Ông H yêu cầu vợ chồng anh X và chị D phải trả số tiền còn nợ là 128.500.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Bị đơn anh X thừa nhận nợ 128.500.000 đồng và đồng ý trả, nhưng xin được trả dần nên yêu cầu của nguyên đơn ông H là có căn cứ cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự.

Đối với yêu cầu đòi tiền lãi của nguyên đơn thấy rằng: Trong giấy biên nhận vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn không có thỏa thuận với nhau về tiền lãi, các bên có tranh chấp với nhau về lãi xuất, nguyên đơn có yêu cầu tính lãi xuất theo quy định của pháp luật tính từ ngày 06/2021 đến ngày xét xử tính tròn là 10 tháng, Bị đơn tại biên bản hòa giải chỉ đồng ý trả tiền lãi là 5.000.000 đồng, tại phiên tòa không đồng ý trả lãi, xét yêu cầu đòi lãi của nguyên đơn ông H là có căn cứ cần được chấp nhận, nên Hội đồng xét xử tính lãi xuất là 10%/ năm = 10.708.000đồng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Đối với chị Hà Thị D là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Đã được Tòa án giao thông báo thụ lý vụ án hợp lệ, tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên chị D không đến Tòa án làm việc và không có lý do, không bản khai, văn bản gửi cho Tòa án, nên chị D đã tự từ bỏ quyền lợi ích hợp pháp của mình. Chị D và anh X có quan hệ là vợ chồng, tuy trong giấy biên nhận vay tiền không có chữ ký của chị Hà Thị D, nhưng xét về nguồn gốc số tiền trên các đương sự đều xác định là tiền chơi phưởng, hội, họ, được các bên nhất trí chuyển sang thành hợp đồng vay tiền giữa các bên. Mục đích của việc chơi phưởng họ là

nhằm tương trợ, giúp đỡ nhau trong việc phát triển kinh tế, gia đình, nên khoản tiền trên được xác định là công nợ chung của vợ chồng anh X và chị D là phù hợp với quy định tại Điều 288 của Bộ luật dân sự và Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân.

Từ những phân tích đánh giá nêu trên. Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bà H là có căn cứ, việc vợ chồng anh X và chị D nợ vợ chồng ông Nguyễn Bá H số tiền gốc 128.500.000 đồng là có thật, nên cần buộc vợ chồng anh X và chị D có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông H và bà H tổng số tiền nợ tính đến ngày 05/5/2022 là 139.208.000 đồng. Trong đó (nợ gốc 128.500.000 đồng, tiền lãi 10.708.000 đồng).

[5]- Về án phí: Căn cứ Khoản 1 Điều 146; Khoản 1 Điều 147; Khoản 3 Điều 144 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 48 nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án. Anh Nguyễn Văn X và chị Hà Thị D phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Do yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Bá H được chấp nhận nên ông H không phải chịu tiền án phí DSST. Ông H thuộc đối tượng người cao tuổi có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Về ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự đối với Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng trong vụ án và việc giải quyết vụ án là có căn cứ.

[6]- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 227; Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 463, Điều 466, Điều 468; Điều 288 của Bộ luật dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá H.

Buộc anh Nguyễn Văn X và chị Hà Thị D phải liên đới trả cho ông Nguyễn Bá H, bà Nguyễn Thị H tổng số tiền nợ tính đến ngày 05/5/2022 là 139.208.000 đồng (Một trăm ba mươi chín triệu hai trăm tám nghìn đồng). Trong đó (nợ gốc 128.500.000 đồng, tiền lãi 10.708.000 đồng).

2. Về án phí: anh Nguyễn Văn X và chị Hà Thị D phải liên đới chịu 6.960.000 đồng (Sáu triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa,
- CCTHADS huyện Hiệp Hòa,
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ngô Thanh Thuần